

THỰC HÀNH THUẾ

01

Lệ Phí Môn Bài

Thuế Thu Nhập Cá Nhân

02

03

Thuế Giá Trị Gia Tăng

Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp

04

KẾ TOÁN SAO VIỆT

LỆ PHÍ MÔN BÀI

➔ Một số khái niệm về lệ phí môn bài

Là loại lệ phí kinh doanh của tổ chức và cá nhân kinh doanh thường xuyên hoặc buôn từng chuyến hàng đều phải nộp.

1. Mức Nộp Lệ Phí Môn Bài

2. Miễn Lệ Phí Môn Bài

3. Thời Hạn Nộp Lệ Phí Môn Bài

4. Thời Hạn Kê Khai Lệ Phí Môn Bài

5. Kê Khai Lệ Phí Môn Bài

I. MỨC NỘP LỆ PHÍ MÔN BÀI

1. Căn cứ vào [Điều 4 Nghị định 139/2016/NĐ-CP](#) một số quy định được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định 22/2020/NĐ-CP mức thu lệ phí môn bài đối với tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ như sau:

- *Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư > 10 tỷ đồng: 3triệu.*
- *Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư <= 10 tỷ đồng: 2triệu.*
- *Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác: 1triệu.*

2. Mức thu lệ phí môn bài đối với tổ chức quy định tại điểm A và điểm B khoản này căn cứ vào vốn điều lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trường hợp không có vốn điều lệ thì căn cứ vào vốn đầu tư ghi trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

II. CÁC TRƯỜNG HỢP MIỄN LỆ PHÍ MÔN BÀI:

Căn cứ vào Điều 3 Nghị định 139/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định 22/2020/NĐ-CP quy định về các trường hợp miễn lệ phí môn bài như sau:

Tổ chức thành lập mới (được cấp mã số thuế mới, mã số doanh nghiệp mới).

III. THỜI HẠN NỘP TỜ KHAI:

Chậm nhất là ngày 30 tháng 01 hàng năm. Chỉ nộp 1 lần khi thành lập và khi có phát sinh thêm chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thay đổi vốn điều lệ.

IV. THỜI HẠN NỘP THUẾ MÔN BÀI:

Cụ thể tại khoản 9 Điều 18 [Nghị định 126/2020/NĐ-CP](#), thời hạn nộp lệ phí môn bài được quy định như sau:

- Thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 hàng năm.

V. KÊ KHAI TỜ KHAI LỆ PHÍ MÔN BÀI:

- Kê khai khi mới thành lập.
- Trường hợp kê khai sai, thì chọn kê khai bổ sung.

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

➔ Một số khái niệm về thuế TNCN

Là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc đối với cá nhân khi có thu nhập tính thuế theo quy định của pháp luật thuế TNCN.

1. Người Nộp Thuế

2. Thu Nhập Chịu Thuế

3. Thu nhập được miễn thuế

4. Giảm thuế

5. Phương Pháp Tính Thuế

6. Kê Khai, Nộp Thuế, Quyết Toán Thuế

I. NGƯỜI NỘ THUẾ

Theo Điều 2 Luật Thuế thu nhập cá nhân 2007

1. Cá nhân cư trú:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam.
- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

2. Cá nhân không cư trú:

Các cá nhân không thuộc trường hợp 1.

II. THU NHẬP CHỊU THUẾ

➔ Thu nhập từ tiền lương tiền công:

- Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công nhận được dưới các hình thức bằng tiền.
- Các khoản phụ cấp trợ cấp ngoại trừ các khoản sau:
Tiền ăn giữa ca (730.000/tháng), trợ cấp trang phục (dưới 5.000.000/người/năm), tiền thuê nhà (không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh chưa bao gồm tiền thuê nhà)...

Tham khảo thông tư 92/2015, 111/2013

III. THU NHẬP MIỄN THUẾ:

- Tiền lương, tiền công làm ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày trong giờ theo quy định của Bộ Luật Lao Động.

IV. GIẢM THUẾ:

- Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

V. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

1. Đối với cá nhân không cư trú:

*Thuế TNCN phải nộp = Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công * 20%*

2. Đối với cá nhân cư trú: Xác định qua các bước

- B1: Xác định thu nhập chịu thuế TNCN
- B2: Xác định các khoản đóng BHXH, BHYT, BHTN từ lương NV.
- B3: Xác định giảm trừ gia cảnh
- B4: Xác định các khoản đóng góp Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ khuyến học.
- B5: Xác định TN tính thuế = TN chịu thuế TNCN – BHXH – Giảm trừ gia cảnh – từ thiện
- B6: Thuế TNCN phải nộp = TN tính thuế * (thuế suất theo biểu lũy tiến từng phần (điều 22 Luật Thuế TNCN))

VI. KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

1. Kê khai:

Kê khai theo tờ khai TNCN theo Quý

2. Nộp thuế:

Thời hạn nộp tờ khai, nộp thuế: Theo quy định cụ thể tại Điều 44 [Luật Quản lý thuế 2019](#)

- Chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo tháng;
- Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo quý.
- Đồng thời, khoản 2 Điều 1 Nghị định [91/2022](#) bổ sung điểm E khoản 3 Điều 7 Nghị định 126/2020. Theo đó, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp:

“Người khai thuế thu nhập cá nhân là tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc trường hợp khai thuế theo tháng, quý mà trong tháng, quý đó không phát sinh việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của đối tượng nhận thu nhập.”

3. Quyết toán thuế TNCN:

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

➔ Một số khái niệm về Thuế GTGT

- Thuế GTGT là thuế **gián thu** đánh vào giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ phát sinh ở **từng khâu** trong quá trình luân chuyển từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.
- Thuế giá trị gia tăng là loại thuế gián thu, được cộng vào giá bán hàng hóa, dịch vụ và do người tiêu dùng trả khi sử dụng sản phẩm đó.
- Người tiêu dùng mới chính là người chi trả thuế giá trị gia tăng, nhưng người trực tiếp thực hiện nghĩa vụ đóng thuế với Nhà nước là Doanh nghiệp.

1. Căn Cứ Tính Thuế GTGT

2. Phương Pháp Tính Thuế GTGT

3. Quy Định Về Hóa Đơn, Chứng Từ Và Nguyên Tắc Khấu Trừ VAT Đầu Vào

4. kê Khai Thuế GTGT

I. CĂN CỨ TÍNH THUẾ GTGT

Căn Cứ Pháp Lý:

- Thông tư 219/2013/TT-BTC
- Thông tư 151/2014/TT-BTC
- Thông tư 26/2015/TT-BTC
- Thông tư 130/2016/TT-BTC
- Thông tư 25/2018/TT-BTC
- Thông tư 119/2014/TT-BTC
- Thông tư 193/2015/TT-BTC,...

1. Thuế suất thuế GTGT:

a. Không chịu thuế GTGT: Tham khảo Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC

b. Không phải kê khai tính nộp thuế: Tham khảo Điều 5 Thông tư 219/2013/TT-BTC

▪ *Sự khác nhau giữa không chịu thuế GTGT và không phải kê khai nộp thuế GTGT:*

• Về xuất hóa đơn đầu ra:

- Không chịu thuế GTGT: Phải xuất hóa đơn.
- Không phải kê khai, không tính thuế GTGT: Tùy theo từng trường hợp mới phải xuất hóa đơn.

• Kê khai khấu trừ đầu vào:

- Không chịu thuế GTGT: Không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào nhưng được tính vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp.
- Không phải kê khai, không tính thuế GTGT: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hoàn toàn.

c. Chịu thuế GTGT:

- Thuế suất 0% (áp dụng cho trường hợp xuất khẩu)
- Thuế suất 5%
- Thuế suất 10%

Căn cứ vào Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư 219/2013/TT-BTC thì có 03 mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5% và 10%

2. Giá tính thuế GTGT

a. Giá tính thuế GTGT:

▪ Căn cứ vào Điều 7 **Thông tư 219/2013/TT-BTC** (khoản 1 + 2)

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế GTGT.

Đối với hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa vừa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, vừa chịu thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) với thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá nhập khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

➔ **Giá tính thuế = giá bán chưa thuế GTGT + (Thuế TTDB + Thuế BVMT + Thuế nhập khẩu) (Nếu có)**

b. Thời điểm tính thuế GTGT:

▪ Căn cứ vào Điều 8 **Thông tư 219/2013/TT-BTC**

- Đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền,...

II. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT

- Căn cứ vào Điều 12 và điều 13 *Thông tư 219/2013/TT-BTC*

1. Phương pháp trực tiếp:

- Cơ sở kinh doanh chế tác, mua bán vàng bạc đá quý.

⇒ *Thuế GTGT phải nộp = GTGT (GIÁ BÁN – GIÁ VỐN) * thuế suất*

- Doanh nghiệp có doanh thu dưới 1 tỷ/năm đăng ký kê khai theo phương pháp trực tiếp.

⇒ *Thuế GTGT phải nộp = DOANH THU * TỶ LỆ %*

2. Phương pháp khấu trừ: Đọc điều 12 thông tư 219

⇒ *Thuế GTGT phải nộp = Số thuế GTGT đầu ra – Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ - Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ ở kỳ trước (nếu có)*

III. QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN CHỨNG TỪ VÀ NGUYÊN TẮC KHẤU TRỪ VAT ĐẦU VÀO

1. Nguyên tắc khấu trừ VAT đầu vào

- a. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ.

- *Ngoại trừ:*

- *TSCĐ là tàu bay, du thuyền trừ trường hợp sử dụng cho vận chuyển khách du lịch, khách sạn.*
- *Tương ứng trị giá trên 1.6 tỷ đồng (giá chưa có VAT) của TSCĐ là ô tô chở người từ 9 chỗ chở xuống trừ trường hợp sử dụng cho vận chuyển khách, du lịch.*

- b. Thời gian phát sinh:

- Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ nào được kê khai khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của kỳ đó, không phân biệt đã xuất bán hay còn trong kho.
- Nếu bỏ sót sẽ kê khai bổ sung ở kỳ phát sinh.

IV. QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN CHỨNG TỪ VÀ NGUYÊN TẮC KHẤU TRỪ VAT ĐẦU VÀO (TT)

2. Điều kiện khấu trừ VAT đầu vào:

- Nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Có hóa đơn GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào hợp pháp hoặc chứng từ nộp thuế GTGT hàng hóa ở khâu nhập khẩu và dịch vụ mua của nước ngoài.
- Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa dịch vụ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên. (giá trị đã có thuế GTGT).

V. KÊ KHAI THUẾ GTGT

- Kê khai hàng tháng: người nộp thuế GTGT có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề lớn hơn 50 tỷ đồng.
- Dưới 50 tỷ thì kê khai theo quý.
- Thời hạn nộp tờ khai, nộp thuế: Theo quy định cụ thể tại Điều 44 [Luật Quản lý thuế 2019](#)
 - *Chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo tháng.*
 - *Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu ở quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo quý.*

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

➔ Một Số Khái niệm Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)?

Là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của doanh nghiệp khi có thu nhập tính thuế (Hay nói gọn lại là khi Doanh nghiệp kinh doanh có lợi nhuận thì phải nộp thuế).

1. Người Nộp Thuế

2. Phương pháp và căn cứ tính thuế

3. Nộp thuế, quyết toán thuế

I. NGƯỜI NỘP THUẾ

Là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thành lập theo pháp luật Việt Nam.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ

1. Căn cứ tính thuế:

a. Chi phí được trừ:

- Nguyên tắc chung: Thỏa mãn đồng thời 3 điều kiện
 - Khoản chi thực tế phát sinh **liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh** của doanh nghiệp.
 - Khoản chi **có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp** theo quy định của pháp luật.
 - Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán **phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt**. Đối với các loại **Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt** phải thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

b. Các khoản chi không được trừ:

- Khoản chi vượt mức không chế.
- Khoản chi không thỏa mãn quy định cụ thể của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Khoản chi đã được trả bằng nguồn kinh phí khác.
- Các khoản chi do không tuân thủ pháp luật.
- Các khoản không được trừ khác.

c. Các khoản chi vượt mức không chế:

- Chi Khấu hao TSCĐ (không chi theo khung thời gian khấu hao theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC).
- Chi khấu hao của TSCĐ đối với xe ô tô chở người từ 9 chỗ chở xuống.
- Vật tư, NVL vượt định mức
- Lãi vay từ các đối tượng khác tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm này.
- Chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 5 triệu/người/năm.
- Chi nộp BHXH tự nguyện và BH hưu trí tự nguyện, BH nhân thọ vượt quá 3 triệu/người/tháng, không quy định rõ trong quy chế, hợp đồng,.. Và chưa hoàn thành nghĩa vụ BHXH bắt buộc (nợ BHXH bắt buộc)

c. Các khoản chi vượt mức khống chế (tt):

- Chi thuê quản lý casino, kinh doanh trò chơi có thưởng vượt quá 4% doanh thu.
- Quỹ lương dự phòng. (trong trường hợp hết thời hạn nộp QTT năm còn nợ lương người lao động.
- Chi phúc lợi trực tiếp cho người lao động vượt mức quy định.

d. Các khoản chi không thỏa mãn quy định của cơ quan nhà nước:

- Hàng hóa dịch vụ không có hóa đơn được lập bảng kê 01/TNDN theo quy định nhưng không lập
- Thuê văn phòng của cá nhân không có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định.
- Chi phí lãi vay trong trường hợp công ty chưa góp đủ vốn điều lệ.
- Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty TNHH MTV
- Từ thiện, nhân đạo, tài trợ không thỏa mãn quy định của luật.
- Trích lập dự phòng không đúng theo quy định của nhà nước.

e. Các khoản chi bù đắp bằng nguồn kinh phí khác:

- Chi ốm đau, thai sản đã chi từ quỹ BHXH.
- Chi sự nghiệp.
- Chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

f. Các khoản chi không khuyến khích sự tuân thủ:

- Các khoản chi nộp phạt vi phạm pháp luật: vi phạm hình sự và vi phạm hành chính.
- Tiền chậm nộp thuế, BHXH.

g. Các khoản chi không được trừ khác:

- Khấu hao tàu bay, du thuyền (trừ trường hợp sử dụng cho vận chuyển khách.
- Chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tới với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và nợ phải thu.
- Thuế TNCN trường hợp trả lương trước thuế.
- Chi vượt mức phân bổ theo quy định
- Các khoản chi không được trừ khác,...

h. Lỗ kết chuyển theo quy định của pháp luật:

- Cách xác định lỗ.
- Thời gian chuyển lỗ: Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau phát sinh lỗ.

i. Thuế suất thuế TNDN:

- Thuế suất phổ thông: 20%
- Các mức thuế ưu đãi.

2. Phương pháp:

- B1: Xác định doanh thu tính TNCT (xem doanh thu tính thuế GTGT và TNDN, thời điểm xác định doanh thu tính thuế GTGT và TNDN).
- B2: Xác định chi phí được trừ
- B3: Xác định thu nhập chịu thuế khác
- B4: Xác định thu nhập chịu thuế = B1-B2+B3
- B5: Xác định thu nhập tính thuế = B4 – Lỗ kết chuyển theo quy định PL
- B6: Thuế TNDN phải nộp = B5 * thuế suất thuế TNDN

III. NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

1. Nộp thuế:

(Điểm B khoản 6 điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)

- Trước ngày 31/10 hàng năm: Trích nộp 75% thuế TNDN tạm tính của cả năm.
- Trước ngày 31/03 năm sau: Nộp phần còn lại theo tờ khai quyết toán thuế TNDN.

2. Quyết toán thuế:

Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm. *(Khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ban hành ngày 13/06/2019 và có hiệu lực ngày 01/07/2020).*